Chi tiết mã HS 8481.80.65

Mã HS	8481.80.65
Mô tả hàng hóa	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt / - Thiết bị khác: / - - Núm uống nước dùng cho lợn: / - - - Loại khác (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 19:09:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84818065/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14558
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14558
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14558
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, PH)	0% (trừ KH, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13910
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13851
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13851
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13851
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13851
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13851
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13851
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E13905
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13905

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13905
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13905
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13905
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13905
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13906
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13906
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13906
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13906
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13906
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13906
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13909
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13857
AIFTA	30/12/2022	2022	16	AI!F13865
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	15.5	AI!G13865
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	15	AI!H13865
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I13865
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J13865
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K13865
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13896
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13896
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13896
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13896
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13896
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13896
VCFTA	2022	2022	3	VC!D13945
VCFTA	2023	2023	1	VC!E13945

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13945
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13945
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13945
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13945
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13928
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13928
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13928
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13928
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13928
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13928
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D13928
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E13928
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F13928
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G13928
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H13928
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13928
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D13943
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E13943
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F13943
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13943
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13943
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13943
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D13942
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E13942
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F13942
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13942

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13942
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13942
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13922
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13922
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13922
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13922
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13922
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13922
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13922
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D13930
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E13930
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F13930
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G13930
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H13930
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I13930
RCEP B	2022	2022	9	B!D13930
RCEP B	2023	2023	8	B!E13930
RCEP B	2024	2024	7	B!F13930
RCEP B	2025	2025	6	B!G13930
RCEP B	2026	2026	5	B!H13930
RCEP B	2027	2027	4	B!I13930
RCEP C	2022	2022	9	C!D13930
RCEP C	2023	2023	8	C!E13930
RCEP C	2024	2024	7	C!F13930
RCEP C	2025	2025	6	C!G13930
RCEP C	2026	2026	5	C!H13930

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	4	C!I13930
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D13929
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E13929
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F13929
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G13929
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H13929
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I13929
RCEP E	2022	2022	9	E!D13933
RCEP E	2023	2023	8	E!E13933
RCEP E	2024	2024	7	E!F13933
RCEP E	2025	2025	6	E!G13933
RCEP E	2026	2026	5	E!H13933
RCEP E	2027	2027	4	E!I13933
RCEP F	2022	2022	9	F!D13930
RCEP F	2023	2023	8	F!E13930
RCEP F	2024	2024	7	F!F13930
RCEP F	2025	2025	6	F!G13930
RCEP F	2026	2026	5	F!H13930
RCEP F	2027	2027	4	F!I13930
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12937
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12937
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12937
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12937

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8481.80 có 36 dòng thuế; dòng 8481.80.65 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác (SEN).	8481.80.11 Bằng đồng hoặc hợp kim đồng; 8481.80.12 Bằng vật liệu khác; 8481.80.13 Bằng đồng hoặc hợp kim đồng; 8481.80.14 Bằng vật liệu khác; 8481.80.21 Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm; 8481.80.22 Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8481.80.65. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8481.80.65 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14558), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.